

CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 28

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ SÀI GÒN

Lô C45/I, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-------------------------------------|
| - Ông Nguyễn Phương Đông | Chủ tịch - bổ nhiệm ngày 01/11/2015 |
| - Ông Nguyễn Duy Khánh | Giám đốc Công ty - ủy viên |
| - Ông Nhâm Minh Thuận | Ủy viên |
| - Ông Vương Quang Thái | Phó Giám đốc Công ty |
| - Ông Trịnh Xuân Quang | Phó Giám đốc Công ty |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

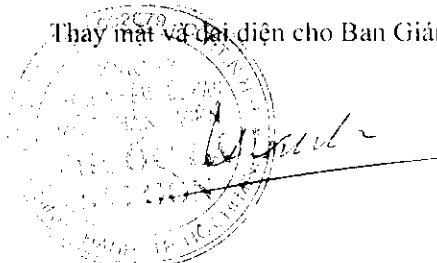
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và Đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Khánh
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 24/2016/KT-AVI-TCC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2016 và được trình bày từ trang số 03 đến trang số 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

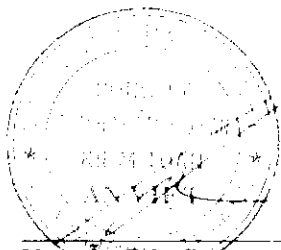
Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính để trích khấu hao theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục thực hiện việc quyết toán các công trình hoàn thành và chi phí di dời để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời vẫn tiếp tục được điều chỉnh cho đến khi có phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tài Thuyết minh số 6 (mục số 1) của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2015 với số tiền là 49,8 tỷ đồng đối với Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh BAT tại Việt Nam) là khoản phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu năm 2010 và tiền phạt theo Quyết định số 5142/QĐ - CT - Xp ngày 16/12/2015 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh. Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh đã xác nhận sẽ thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty không được chấp nhận.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNDKHNKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên

Số giấy CNDKHNKT 2507-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	01/01/2015	31/12/2015
			Trình bày lại	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.914.327.313.533	4.080.145.564.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	402.158.684.025	442.367.991.477
1. Tiền	111		402.158.684.025	404.520.416.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.847.574.743
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		479.976.976.813	702.827.975.330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	366.553.095.417	457.331.779.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.047.779.324	53.819.702.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	73.548.129.855	193.597.171.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.172.027.783)	(1.924.543.793)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.865.130
IV. Hàng tồn kho	140	7	3.011.206.792.561	2.922.723.423.022
1. Hàng tồn kho	141		3.017.121.600.454	2.931.328.162.697
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.914.807.893)	(8.604.739.675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.984.860.134	12.226.175.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.914.418.950	5.858.684.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.786.209.926	6.190.621.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		16.284.231.258	176.868.940
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.151.898.554.582	1.103.798.271.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	130.718.585
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	130.718.585
II. Tài sản cố định	220		965.107.303.453	939.104.684.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	894.191.130.900	868.745.438.643
- Nguyên giá	222		1.774.780.788.847	1.885.700.574.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(880.589.657.947)	(1.016.955.136.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	70.916.172.553	70.359.245.426
- Nguyên giá	228		94.880.611.505	98.043.758.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.964.438.952)	(27.684.513.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.242.712.500	7.700.082.328
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	10.242.712.500	7.700.082.328
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	104.464.990.593	88.046.812.973
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		108.211.945.957	91.064.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.746.955.364)	(3.017.940.927)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.083.548.036	68.815.973.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.140.956.563	1.579.645.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	23.899.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.942.591.473	67.212.428.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.066.225.868.115	5.183.943.836.273

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

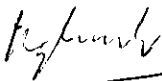
NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2015	
		31/12/2015	Trình bày lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	2.635.627.471.250	2.637.905.883.883
I. Nợ ngắn hạn	310	2.634.629.732.400	2.637.813.993.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 14	370.096.689.247	361.955.729.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	39.526.684.679	17.328.493.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 15	314.103.147.649	149.552.349.474
4. Phải trả người lao động	314	63.441.778.239	55.887.288.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.555.080.852	1.777.530.710
6. Phải trả ngắn hạn khác	319 16	276.159.688.776	255.027.102.155
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 13	1.524.324.302.249	1.743.764.873.914
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.069.512.305	1.020.830.850
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	43.352.848.404	51.499.794.755
II. Nợ dài hạn	330	997.738.850	91.890.117
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	1.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	90.890.117
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	997.738.850	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.548.316.365.023	2.428.319.984.232
I. Vốn chủ sở hữu	410 17	2.548.316.365.023	2.428.319.984.232
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.442.248.817.253	715.765.528.954
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	319.090.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	831.352.412	233.847.241.709
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105.236.195.358	39.583.306.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.458.784.406	981.559.956
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	103.777.410.952	38.601.746.547
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	1.438.804.817.066
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.183.943.836.273	5.066.225.868.115

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

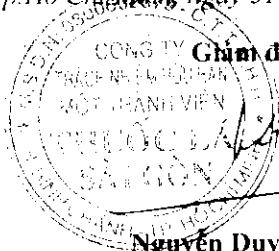
Người lập

Kế toán trưởng

Chức danh







Nguyễn Hữu Bình

Châu Tuấn

Nguyễn Duy Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÀU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

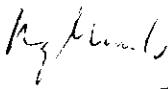
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
				Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.996.917.477.282	4.653.234.637.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.273.006.291	361.438.164
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.992.644.470.991	4.652.873.199.188
4. Giá vốn hàng bán	11	20	4.282.290.404.875	4.030.694.054.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		710.354.066.116	622.179.144.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	34.778.048.614	17.494.266.032
7. Chi phí tài chính	22	22	95.501.757.023	117.230.380.414
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.116.261.828	108.063.506.754
8. Chi phí bán hàng	25	23	153.416.102.355	148.142.174.466
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	338.122.795.023	344.637.069.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.091.460.329	29.663.786.396
11. Thu nhập khác	31	25	16.311.937.804	17.464.531.575
12. Chi phí khác	32	26	33.130.807.156	2.492.781.792
13. Lợi nhuận khác	40		(16.818.869.352)	14.971.749.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		141.272.590.977	44.635.536.179
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	37.609.969.192	5.980.018.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(114.789.167)	53.770.663
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		103.777.410.952	38.601.746.547

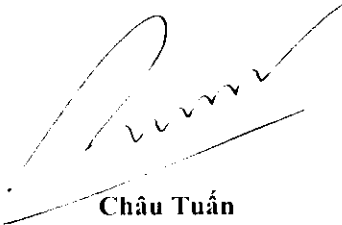
Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

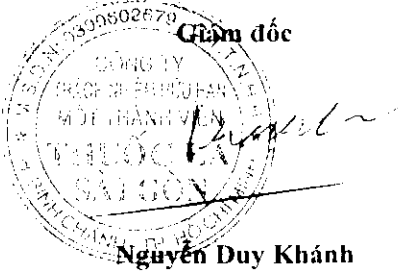
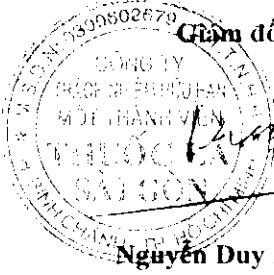
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hữu Bình

Châu Tuấn

Nguyễn Duy Khánh

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MÀU SỐ B 03 – DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.272.590.977	44.588.566.377
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	100.948.016.748	99.390.706.294
- Các khoản dự phòng	03	3.852.843.012	(3.811.600.481)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(733.042.072)	2.192.392.525
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.424.471.046)	(7.063.615.022)
- Chi phí lãi vay	06	80.116.261.828	108.063.506.754
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	308.032.199.447	243.359.956.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.360.397.892	18.939.794.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(138.106.037.609)	419.649.980.835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	263.841.027.167	(552.398.052.292)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(382.955.142)	337.148.955
- Tiền lãi vay đã trả	14	(80.725.082.993)	(108.063.506.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.054.815.863)	(24.085.413.810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.895.310.744
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.417.472.962)	(76.517.880.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	281.547.259.937	(64.882.661.477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.062.662.466)	(80.358.748.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	622.113.636	43.949.999
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	23.715.257.000	14.583.800.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.806.236.810	6.446.518.332
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.919.055.020)	(59.284.480.521)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.408.714.164.616	4.762.402.823.673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.628.137.099.313)	(4.781.284.296.457)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(41.861.701.951)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(219.422.934.697)	(60.743.174.735)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	40.205.270.220	(184.910.316.733)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	402.158.684.025	586.920.642.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.037.232	148.357.857
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	442.367.991.477	402.158.684.025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hữu Bình

Châu Tuấn

Nguyễn Duy Khánh

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2013. Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty đến hết năm 2016 là 2.692.457.671.030 đồng. Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY viết tắt là VINATABA SAIGON.

Văn phòng chính và nhà xưởng được đặt tại lô C45/I đường số 7, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có chi nhánh tại Ninh Thuận và 03 Công ty con bao gồm

Công ty con	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	Sản xuất, gia công Thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	Sản xuất, gia công Thuốc lá điếu
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	Sản xuất, gia công Thuốc lá điếu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 đã được phân loại lại theo Thông tư 200 và kết quả kiểm toán của Cơ quan kiểm toán Nhà nước đối với Báo cáo tài chính năm 2014 để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Kỳ kế toán: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này:

Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm nay cũng như các năm trước, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Mức khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Tài sản cố định đã được phân loại lại theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012 và đã ghi tăng nguyên giá tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao. Công việc quyết toán di dời và các công trình hoàn thành đến nay chưa quyết toán xong, số dư các khoản mục chi phí xây dựng dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định vẫn đang được điều chỉnh. Theo đó, nguyên giá trị tài sản và số dư liên quan sẽ thay đổi khi có quyết toán và phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và các Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua (tiếp nhận) hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty cũng được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế (năm 2014 là 22%). Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt được áp dụng cho các sản phẩm thuốc lá điều trong năm tài chính là 65%. Từ ngày 1/1/2016 đến hết ngày 31/12/2018 là 70% và từ ngày 1/1/2019 áp dụng mức thuế suất là 75%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	591.506.097	646.132.918
Tiền gửi ngân hàng	97.329.237.140	62.321.180.489
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	306.599.673.497	339.191.370.618
Các khoản tương đương tiền	37.847.574.743	-
Cộng	442.367.991.477	402.158.684.025

(*): Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

5. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	<i>263.661.929.744</i>	<i>234.055.026.188</i>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Hoà Xa	46.929.588.646	48.698.250.506
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	34.959.503.914	16.759.510.967
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	34.908.052.780	11.031.328.368
Khách hàng khác	146.864.784.404	157.565.936.347
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>193.669.850.004</i>	<i>132.498.069.229</i>
Cộng	457.331.779.748	366.553.095.417

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 28.

6. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	12.497.648.400	-	19.439.420.200	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	5.929.500	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.612.648.400	-	9.584.490.700	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.885.000.000	-	9.849.000.000	-
Thuế nhập khẩu của nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	105.839.297.605	-	25.312.828.725	-
Phải thu Công ty BAT - Văn phòng đại diện tại Việt Nam (1)	49.883.462.909	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn (2)	13.071.614.124	-	13.071.614.124	-
Công ty Xây dựng số 5	-	-	6.634.958.069	-
Các khoản khác	12.305.148.703	-	9.089.308.737	-
Cộng	193.597.171.741	-	73.548.129.855	-

(1) Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã gửi Công văn số 391/GLSG-TCKT ngày 29/12/2015 đề nghị Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing Singapore Pte., Ltd tại TP Hồ Chí Minh (trước đây là Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BAT Việt Nam) thanh toán số tiền là 49.883.462.909 đồng liên quan đến số tiền truy thu thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền phạt năm 2010 theo Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ngày 29/12/2015, Văn phòng Đại diện B.A.T Marketing - Singapore Pte., Ltd tại TP. Hồ Chí Minh gửi công văn trả lời và xác nhận thanh toán đầy đủ khoản tiền truy thu và phạt nói trên trong trường hợp một phần hay toàn bộ nội dung khiếu nại, khiếu kiện về thuế tiêu thụ đặc biệt của Công ty Thuốc lá Sài Gòn không được chấp nhận (xem bổ sung Thuyết minh số 27).

Ngày 07/03/2015, Công ty Thuốc lá Sài Gòn đã gửi đơn khiếu kiện liên quan các nội dung phạt và truy thu trong quyết Quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 29/12/2015 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của Cục thuế TP.Hồ Chí Minh.

- (2) Số tiền tạm ứng khối lượng hoàn thành cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn (Techgel) số tiền 13.071.614.124 đồng bằng nguồn vốn tự có của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn. Đồng thời Công ty cũng đã giải ngân từ Kho bạc cho Techgel toàn bộ số tiền trên.

Ngày 21/1/2016, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn có công văn số 27/TECHGEL về kế hoạch hoàn trả tiền tạm ứng bằng vốn tự có như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung thanh toán	Số tiền nhận được từ Công ty	Số tiền hoàn trả Công ty
1	Thanh toán phụ lục 22,23	6.874.367.870	3.000.000.000
2	Thanh toán lũy kế 93%	5.940.529.278	4.000.000.000
3	Thanh toán lũy kế 100%	9.458.879.918	6.071.614.124
Cộng		22.273.777.066	13.071.614.124

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	2.646.851.109.519	(5.678.174.377)	2.819.654.652.682	(2.683.885.538)
Công cụ, dụng cụ	33.305.269.945	(416.707.155)	24.014.055.126	(3.230.922.355)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	59.704.010.837	-	56.982.624.331	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	191.467.772.396	(2.509.858.143)	116.470.268.315	-
Cộng hàng tồn kho	2.931.328.162.697	(8.604.739.675)	3.017.121.600.454	(5.914.807.893)

(*) Số dư hàng tồn kho bao gồm giá trị nguyên liệu thuốc lá là tồn kho tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.437 tỷ đồng, chiếm khoảng 86% trong tổng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2015. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại hàng tồn kho (Một số loại nguyên liệu tồn kho lâu ngày giảm chất lượng và vật tư, công cụ dụng cụ tồn đọng), mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý, đủ để bù đắp cho mức giảm giá hàng tồn kho so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày 31/12/2015 với giá gốc trên sổ kế toán. Chưa có biện pháp bảo đảm nào khác được Công ty thực hiện ngoài việc ước tính và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYỄN GIÁ												
Tại 01/01/2015	411.633.859.417		1.249.668.495.671		61.702.962.436		51.637.358.823		138.112.500		1.774.780.788.847	-
Tăng trong năm	31.125.910.853		59.376.889.426		11.109.550.646		10.093.242.406		-		111.705.593.331	
Đầu tư, mua sắm mới	400.260.000		5.266.273.517		6.409.567.124		8.688.601.982		-		20.764.702.623	
Đầu tư XDCB hoàn thành	24.420.897.740		22.878.502.541		-		-		-		47.299.400.281	
Sáp nhập công ty con	6.304.753.113		31.232.113.368		4.699.983.522		1.404.640.424		-		43.641.490.427	
Giảm trong năm	-		(60.000.000)		(725.807.500)		-		-		(785.807.500)	
Thanh lý, nhượng bán	-		(60.000.000)		(725.807.500)		-		-		(785.807.500)	
Tại 31/12/2015	442.759.770.270		1.308.985.385.097		72.086.705.582		61.730.601.229		138.112.500		1.885.700.574.678	
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ												
Tại 01/01/2015	84.067.865.286		708.174.589.652		52.629.733.829		35.579.356.680		138.112.500		880.589.657.947	
Tăng trong năm	23.410.578.570		99.886.072.800		6.483.754.084		7.370.880.134		-		137.151.285.588	
Sáp nhập Công ty con	5.784.059.788		28.924.637.301		2.943.603.626		1.349.912.868		-		39.002.213.583	
Khấu hao trong năm	17.268.755.689		76.404.067.468		3.540.150.458		6.417.826.375		-		103.630.799.990	
Điều chỉnh khác	357.763.093		(5.442.631.969)		-		(396.859.109)		-		(5.481.727.985)	
Giảm trong năm	-		(60.000.000)		(725.807.500)		-		-		(785.807.500)	
Thanh lý, nhượng bán	-		(60.000.000)		(725.807.500)		-		-		(785.807.500)	
Tại 31/12/2015	107.478.443.856		808.000.662.452		58.387.680.413		42.950.236.814		138.112.500		1.016.955.136.035	
GIÁ TRỊ CON LẠI												
Tại 01/01/2015	327.565.994.131		541.493.906.019		9.073.228.607		16.058.002.143		-		894.191.130.900	
Tại 31/12/2015	335.281.326.414		500.984.722.645		13.699.025.169		18.780.364.415		-		868.745.438.643	

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ SÀI GÒN

Lô C45/1, Đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Bình Chánh, Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B 09-DN/HN

- Tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2015 là 593.510.903.345 đồng (tại 31/12/2014 là: 585.590.503.345 đồng).

- Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn đã hoàn thành việc di dời nhà máy từ tháng 5/2012, theo đó đã ghi tăng nguyên giá tài sản theo giá tạm tính để trích khấu hao, tại thời điểm 31/12/2015. Công tác quyết toán di dời và các công trình hoàn thành đến nay chưa thực hiện xong. Theo đó giá trị của các tài sản này có thể thay đổi khi có phê duyệt bổ sung hoặc quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2015				Tại ngày 01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	
Đầu tư dài hạn khác	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)		108.211.945.957	104.464.990.593	(3.746.955.364)	
Đầu tư vào Vina Alliance (1)	66.000.000.000	64.414.359.073	(1.585.640.927)		66.000.000.000	64.824.671.893	(1.175.328.107)	
Công ty Cổ phần Cát Lợi	8.397.799.900	8.397.799.900	-		8.397.799.900	8.397.799.900	-	
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	7.677.600.000	-		7.677.600.000	7.677.600.000	-	
Công ty Cổ phần Ngân Sơn (2)	7.164.354.000	7.164.354.000	-		7.164.354.000	7.164.354.000	-	
Ngân hàng Vietcombank	-	-	-		5.372.192.057	2.800.564.800	(2.571.627.257)	
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Nam	-	-	-		7.600.000.000	7.600.000.000	-	
Công ty Cổ phần Sài Gòn	-	-	-		6.000.000.000	6.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần giấy Viễn Đông	1.825.000.000	392.700.000	(1.432.300.000)		-	-	-	
Cộng	91.064.753.900	88.046.812.973	(3.017.940.927)		108.211.945.957	104.464.990.593	(3.746.955.364)	

(1): Số dư của khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập căn cứ theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Vina Alliance cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Ước tính số dự phòng hoàn nhập tại thời điểm 31/12/2015 khoảng 89 triệu đồng.

(2): Ngày 19/08/2015, Công ty Cổ phần Ngân Sơn ("Ngân Sơn") xảy ra hòa hoãn tại kho hàng hóa đã gây thiệt với giá trị khoảng 309 tỷ đồng. Hiện tại, Ngân Sơn đang làm việc với cơ quan bảo hiểm để tính toán và xác định số tiền bồi thường. Theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư nói trên sẽ được điều chỉnh khi các bên thống nhất kết quả bồi thường chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản vay ngắn hạn	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249	4.409.194.581.950	4.628.194.242.018	1.743.764.873.914	1.743.764.873.914
Vay bằng VND	1.413.931.153.477	1.413.931.153.477	3.909.225.506.586	4.042.378.453.760	1.547.084.100.651	1.547.084.100.651
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam						
- CN Hồ Chí Minh (1)	610.691.067.725	610.691.067.725	1.648.247.601.101	1.690.996.110.918	653.439.577.542	653.439.577.542
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam						
- CN Bình Tây (1)	20.074.780.750	20.074.780.750	39.320.728.996	35.538.034.723	16.292.086.477	16.292.086.477
Ngân hàng Công Thương Việt Nam						
- CN Hồ Chí Minh (2)	783.165.305.002	783.165.305.002	2.221.657.176.489	2.315.844.308.119	877.352.436.632	877.352.436.632
Vay bằng USD	110.393.148.772	110.393.148.772	499.969.075.364	585.815.788.258	196.680.773.263	196.680.773.263
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam						
- CN Hồ Chí Minh (1)	110.393.148.772	110.393.148.772	491.965.665.349	575.254.509.699	194.122.904.719	194.122.904.719
Ngân hàng Công Thương Việt Nam						
- CN Hồ Chí Minh	-	-	8.003.410.015	10.561.278.559	2.557.868.544	2.557.868.544
Cộng	1.524.324.302.249	1.524.324.302.249	4.409.194.581.950	4.628.194.242.018	1.743.764.873.914	1.743.764.873.914

(1) Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các đơn vị thuộc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay của các hợp đồng là: 850 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ. Các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản là hệ thống dây chuyền sản xuất sợi 6 tấn/giờ với tổng giá trị là 214.676.000.000 đồng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 15.2600057/2015-HĐTDNH/NHCT900-TLSG tại ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Hồ Chí Minh ngày 30/10/2015. Hạn mức cho vay là 850.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 30/10/2015 đến hết ngày 15/10/2016, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2015-2016. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
T-TECH International Company Limited	43.304.570.290	43.304.570.290	63.957.304.529	63.957.304.529
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	13.168.263.609	13.168.263.609	15.032.944.575	15.032.944.575
Công ty Cổ phần In Minh Phương	7.705.385.589	7.705.385.589	3.044.752.150	3.044.752.150
Công ty TNHH TM ĐT&PT Kỹ thuật	9.356.224.895	9.356.224.895	10.606.970.000	10.606.970.000
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	6.142.840.534	6.142.840.534	3.585.676.233	3.585.676.233
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	2.928.401.712	2.928.401.712	-	-
Công ty TNHH SM ALUPACK	2.691.255.600	2.691.255.600	2.088.866.395	2.088.866.395
Công ty TNHH WATTENS VN	2.534.422.000	2.534.422.000	923.076.000	923.076.000
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.218.480.000	2.218.480.000	1.356.080.000	1.356.080.000
Công ty TNHH sx TM DV Khai Quân	2.037.200.000	2.037.200.000	1.018.600.000	1.018.600.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	2.035.758.701	2.035.758.701	902.975.040	902.975.040
Công ty CP SX & TM Minh Phúc	1.816.014.277	1.816.014.277	305.319.317	305.319.317
Khách hàng khác	274.157.872.040	274.157.872.040	259.133.165.348	259.133.165.348
Cộng	370.096.689.247	370.096.689.247	361.955.729.587	361.955.729.587
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan				
(Chi tiết tại thuyết minh số 28)	243.880.809.712		130.361.401.344	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015	Số trên BS
	VND	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng nội địa	19.454.282.106	348.438.512.737	337.570.930.972	30.321.863.871	30.321.863.871
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.960.822.446	12.960.822.446	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.003.856.994	1.900.986.296.537	1.843.113.775.192	182.876.378.340	182.876.378.339
Thuế xuất, nhập khẩu	(9.867.639.344)	141.092.751.251	147.232.159.010	(16.007.047.103)	(16.007.047.103)
Thuế xuất, nhập khẩu chờ					
thanh khoản	-	121.924.468.098	31.011.814.895	90.912.653.203	90.912.653.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.048.146.133)	55.685.076.445	32.054.815.863	19.582.114.449	19.582.114.449
Thuế thu nhập cá nhân	(1.228.708.037)	4.722.328.172	1.743.831.144	1.749.788.991	1.749.788.991
Thuế nhà thầu	151.487.600	-	-	151.487.600	151.487.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	231.344.000	793.849.662	936.107.767	89.085.895	89.085.895
Phí, lệ phí	-	89.781.800	89.781.800	-	-
Các loại thuế khác	-	14.981.800	14.981.800	-	-
Quỹ phòng chống tác hại					
thuốc lá	1.955.227.930	27.627.097.377	26.948.784.944	2.633.540.363	2.633.540.363
Thuế TNDN phải nộp theo					
biên bản KTNN	1.616.413.100	-	-	1.616.413.100	1.616.413.100
Tổng Cộng	133.268.118.216	2.614.335.966.325	2.433.677.805.833	313.926.278.709	
Trong đó:					
Các khoản thuế phải thu	(16.284.231.258)			(176.868.940)	
Các khoản thuế phải nộp	149.552.349.474			314.103.147.649	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	259.407.492.934	239.919.875.815
- Phí li-xăng	258.571.434.600	238.035.573.900
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	11.046.637.546	10.544.916.466
Kinh phí công đoàn	1.397.563.568	1.708.189.733
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	222.678.356	206.677.623
Tài sản thừa chờ xử lý	8.718.905	12.656.293
Nhận ký quỹ ngắn hạn	1.023.426.344	542.699.800
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	3.053.171.123	2.092.086.425
Cộng	276.159.688.776	255.027.102.155

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	LNST chưa phân phối VND	Vốn khác của vốn chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2015	715.765.528.954	1.438.804.817.066	39.583.306.503	319.090.000	233.847.241.709
- Tăng do sáp nhập công ty con	50.368.464.803	-	7.304.232.368	-	2.816.799.279
- Lợi nhuận trong năm 2014	-	-	103.777.410.952	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	(41.215.602.053)	-	326.875.442
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	(4.213.152.412)	-	831.352.412
- Tăng vốn trong năm của công ty mẹ (1)	1.671.713.328.965	(1.438.804.817.066)	-	(319.090.000)	(232.589.421.899)
- Tăng vốn từ quỹ của Công ty con (1)	4.401.494.531	-	-	-	(4.401.494.531)
Tại ngày 31/12/2015	2.442.248.817.253	-	105.236.195.358	-	831.352.412

(1) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 143/NQ-TL.VN ngày 15/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.692.457.671.030 đồng. Công ty sẽ tiếp tục ghi tăng vốn trong năm 2016 khi thu xếp được nguồn.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
1. Ngoại tệ	USD	1.058.950	909.743
2. Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	133.294.000.000	140.080.000.000
3. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	131.046.301.189	152.945.147.004
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		125.884.461.340	147.783.307.155
- Vật tư nhận giữ hộ		5.161.839.849	5.161.839.849

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

nhằm bảo đảm cho các khoản nợ mua hàng.
(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu thuốc lá bao	4.655.684.003.039	4.368.354.507.386
- Thuốc lá bao nội địa	2.768.977.391.954	2.563.851.268.224
- Thuốc lá bao xuất khẩu	1.563.880.181.676	1.659.818.451.879
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	157.371.415.203	109.054.488.968
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	89.582.214.438	46.792.466.099
Thu tiền li-xăng Vinataba	43.028.157.700	48.536.629.100
Doanh thu bán vật tư	21.782.358.519	31.894.615.272
Doanh thu gia công sợi trong nước	15.302.268.262	23.957.641.300
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	5.244.026.155	-
Doanh thu vận chuyển	27.495.360	16.676.160
Doanh thu hàng hóa phục vụ tiêu thụ	2.487.227.500	231.000.000
Doanh thu bán phế liệu	4.889.478.290	6.162.639.246
Doanh thu khác	1.518.832.816	18.233.973.821
Cộng	4.996.917.477.282	4.653.234.637.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.273.006.291	361.438.164
- Hàng bán bị trả lại	4.273.006.291	361.438.164
Doanh thu thuần	4.992.644.470.991	4.652.873.199.188
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết thuyết minh số 28)	1.763.868.508.923	1.784.294.993.030

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn thuốc lá điều	3.963.759.662.542	3.798.114.778.516
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	141.777.740.201	100.538.694.764
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	83.248.435.578	44.938.226.011
Giá vốn li-xăng Vinataba	35.826.800.700	41.292.356.100
Giá vốn bán vật tư	20.414.675.652	28.881.256.802
Giá vốn gia công sợi trong nước	23.806.876.618	14.358.596.088
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	3.158.985.367	-
Giá vốn hàng hóa phục vụ tiêu thụ	2.487.227.500	231.000.000
Giá vốn bán phế liệu	5.400.588.290	6.162.639.246
Thuế nhập khẩu hàng hóa	-	2.965.269.079
Thuế nhập khẩu được hoàn	(655.234.996)	(13.321.648.074)
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.935.262.097	(606.729.675)
Giá vốn khác	129.385.326	7.139.615.542
Cộng	4.282.290.404.875	4.030.694.054.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.305.014.210	648.201.423
Thu cổ tức	8.182.568.600	6.371.463.600
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	6.384.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.910.437.545	5.413.016.019
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	202.220.747	538.532.581
Doanh thu khác	12.793.807.512	4.523.052.409
Cộng	34.778.048.614	17.494.266.032

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	80.116.261.828	108.063.506.754
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.193.541.893	7.979.775.047
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.549.442.864	2.730.925.106
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	(357.489.562)	(1.543.826.493)
Cộng	95.501.757.023	117.230.380.414

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân công	3.891.766.088	2.768.263.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.456.564.344	3.277.467.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.344.801.841	39.804.264.290
Chi phí bằng tiền khác	101.722.970.082	102.292.179.775
Cộng	153.416.102.355	148.142.174.466

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	6.489.028.168	6.877.681.330
Chi phí nhân công	153.412.821.628	123.392.735.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.216.021.863	20.544.632.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.508.033.283	46.539.144.082
Chi phí khác	85.496.890.081	147.282.876.333
Cộng	338.122.795.023	344.637.069.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	622.113.636	43.949.999
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	10.395.085.938	10.348.639.563
Công ty BAT Việt Nam hỗ trợ	-	3.144.623.625
Bồi thường, phạt	97.081.121	1.115.572.436
Thu nhập khác	5.197.657.109	2.811.745.952
Cộng	16.311.937.804	17.464.531.575

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt, truy thu thuế (1)	30.463.597.862	983.926.131
Chi phí khác	2.667.209.294	1.508.855.661
Cộng	33.130.807.156	2.492.781.792

(1) Khoản tiền truy thu và phạt thuế theo quyết định số 5142/QĐ-CT-XP ngày 16/12/2015 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh về việc truy thu, xử phạt hành chính của năm 2010 đến năm 2014 Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Số tiền truy thu và phạt	Số hạch toán chi phí	Thu VP ĐD BATM (*)
		VND	VND	VND
1.	Tiền phạt kê khai sai	3.237.811.314	1.750.358.996	1.487.452.318
2.	Tiền truy thu thuế, trong đó	53.009.690.580	17.503.589.963	35.506.100.617
	- Truy thu thuế TTDB năm 2010	35.506.100.617		35.506.100.617
	- Truy thu thuế GTGT năm 2011	1.151.460.896	1.151.460.896	-
	- Truy thu thuế TNDN	16.175.144.067	16.175.144.067	-
	- Truy thu thuế TNCN	176.985.000	176.985.000	-
3.	Tiền phạt nộp chậm	24.099.558.877	11.209.648.903	12.889.909.974
	Cộng	80.347.060.771	30.463.597.862	49.883.462.909

(*): Xem bổ sung Thuyết minh số 6.

Công ty đã thực hiện nộp số tiền 80.347.060.771 đồng vào ngân sách Nhà nước. Đồng thời, ngày 07/03/2016, Công ty đã gửi Đơn khiếu nại tới Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh do chưa thống nhất các nội dung của Quyết định truy thu và phạt thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	141.272.590.977	44.635.536.179
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	29.681.814.443	(17.453.631.775)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	35.895.005.852	6.995.588.943
Thu nhập không chịu thuế	(8.205.660.600)	(8.561.708.276)
Loại trừ các khoản chi có tính chất phúc lợi	-	(22.846.737.984)
Điều chỉnh khác	1.470.700.249	7.317.710.766
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>108.632.047</i>	<i>(527.210.013)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>413.136.895</i>	<i>168.724.789</i>
Thu nhập chịu thuế	170.954.405.420	27.181.904.404
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.609.969.192	5.980.018.969

28. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
DOANH THU BÁN HÀNG	1.763.868.508.923	1.784.294.993.030
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	838.740.148.676	892.205.516.768
Công ty Thương mại Thuốc lá	610.229.968.000	531.371.112.000
Công ty Thương mại Miền Nam	271.005.771.872	322.994.621.680
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	12.402.375.500	11.936.288.868
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.634.361.816	13.617.906.826
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	3.937.989.798	5.138.308.974
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	4.620.023.472	4.209.806.932
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.790.710.289	1.311.075.222
Công ty Cổ phần Cát Lợi	651.825.000	959.448.328
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	217.181.500
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	219.325.932
Công ty TNHH MTV Viện kỹ thuật Thuốc lá	1.560.250	-
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	12.853.774.250	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	114.400.000
CÁC GIAO DỊCH KHÁC		
Phí li xăng	43.028.157.700	48.536.629.100
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	21.028.157.700	22.121.758.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.000.000.000	24.120.000.000
Công ty TNHH MTV Thăng Long	-	2.294.870.600
Cổ tức nhận được	4.614.776.600	5.257.344.400
Công ty Cổ phần Hòa Việt	1.006.485.600	1.509.728.400
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	681.346.000	1.238.806.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	2.926.945.000	2.508.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
MUA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	2.241.635.543.492	1.592.703.884.437
Công ty Cổ phần Cát Lợi	867.042.693.708	663.964.043.563
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	366.532.005.135	382.201.835.740
Công ty Cổ phần Hòa Việt	445.641.354.500	296.714.127.600
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	343.573.410.700	114.168.140.500
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	111.140.991.700	101.674.611.400
Công ty Thương mại Miền Nam	12.242.387.968	10.706.416.029
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.972.737.781	1.143.430.105
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	91.117.770.500	21.914.405.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	60.000.000	180.000.000
Trung tâm đào tạo Vinataba	249.500.000	36.874.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.062.691.500	-
Phí li xăng phải trả	63.535.860.700	72.837.581.100
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	63.535.860.700	72.837.581.100
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	193.669.850.004	132.821.830.029
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	104.197.812.129	72.931.064.466
Công ty Thương mại Thuốc lá	44.133.320.000	22.552.750.000
Công ty Thương mại Miền Nam	41.988.800.230	33.058.502.336
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	287.548.800	1.031.008.467
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.404.765.450	1.156.434.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.130.050.400
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Đà Nẵng	655.661.917	836.179.960
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.001.941.478	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	125.840.000
Phải thu khác (phí li xăng)	12.497.648.400	19.439.420.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	5.929.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.612.648.400	9.584.490.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	5.885.000.000	9.849.000.000
Phải trả người bán	243.880.809.712	130.361.401.344
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	7.340.904.139	6.682.212.988
Công ty Cổ phần Hoà Việt	68.818.588.400	9.514.398.900
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	33.758.218.400	14.661.124.800
Công ty Cổ phần Cát Lợi	81.804.604.554	59.301.113.816
Công ty TNHH MTV Viện kỹ thuật Thuốc lá	25.926.957.400	36.333.345.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An giang	9.516.043.345	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.004.807.675	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	4.737.755.576	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	33.000.000	3.869.205.340
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.754.171.881	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	185.758.342	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Phải trả khác	259.407.492.934	239.919.875.815
Phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	259.407.492.934	239.919.875.815
- Phí li xăng	258.571.434.600	238.035.573.900
- Lợi nhuận phải nộp	-	1.884.301.915
- Khoản khác	836.058.334	-

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 452/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, từ ngày 01/01/2016, các Công ty thuốc lá bao gồm: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An sẽ trở thành Công ty con của Công ty.

Theo Nghị quyết số 143/NQ-TLVN ngày 15/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Công ty mẹ - Công ty Thuốc lá Sài Gòn là 2.692.457.671.030 đồng. Công ty sẽ tiếp tục ghi tăng vốn trong năm 2016 khi thu xếp được nguồn.

Ngoài ra không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và trình bày lại theo số liệu của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước và quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Bảng cân đối kế toán:

	Mã Số	Phân loại lại theo			01/01/2015
		01/01/2015	TT200	Điều chỉnh KTNN	Trình bày lại
		VND	VND	VND	VND
TÀI SẢN					
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	69.323.608.571	4.039.257.744	185.263.540	73.548.129.855
2. Hàng tồn kho	141	3.083.474.834.388	(66.942.591.473)	589.357.539	3.017.121.600.454
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	4.039.257.744	(4.039.257.744)	-	-
4. Tài sản cố định hữu hình	221	875.804.158.644	-	18.386.972.256	894.191.130.900
- Nguyên giá	222	1.750.912.088.879	-	23.868.699.968	1.774.780.788.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(875.107.930.235)	-	(5.481.727.712)	(880.589.657.947)
Chi phí xây dựng cơ bản dở					
5. đang	242	32.855.916.948	-	(22.613.204.448)	10.242.712.500
6. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.907.314.661	-	3.233.641.902	5.140.956.563
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay					
7. thế dài hạn	263	-	66.942.591.473	-	66.942.591.473
NGUỒN VỐN					
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	362.663.721.872	-	(707.992.285)	361.955.729.587
Thuế và các khoản phải nộp					
2. Nhà nước	313	147.308.008.891	-	2.244.340.583	149.552.349.474
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	51.579.806.344	-	(80.011.589)	51.499.794.755
Lợi nhuận sau thuế chưa					
4. phân phối	421	41.257.612.423	-	(1.674.305.920)	39.583.306.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MÀU SỐ B 09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Năm 2015	Phân loại theo TT200	Điều chỉnh	Năm 2014
	VND	VND	KTNN VND	Trình bày lại VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.344.887.701.643	(1.691.653.064.291)	-	4.653.234.637.352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.692.014.502.455	(1.691.653.064.291)	-	361.438.164
3. Giá vốn hàng bán	4.026.577.822.468	-	4.116.231.931	4.030.694.054.399
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	626.295.376.720	-	(4.116.231.931)	622.179.144.789
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	348.840.664.839	-	(4.203.595.294)	344.637.069.545
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29.576.423.033	-	87.363.363	29.663.786.396
7. Thu nhập khác	17.339.739.290	-	124.792.285	17.464.531.575
8. Chi phí khác	2.327.595.946	-	165.185.846	2.492.781.792
9. Lợi nhuận khác	15.012.143.344	-	(40.393.561)	14.971.749.783
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	44.588.566.377	-	46.969.802	44.635.536.179
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.308.252.880	-	1.671.766.089	5.980.018.969
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.226.542.834	-	(162.479.627)	38.601.746.547

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

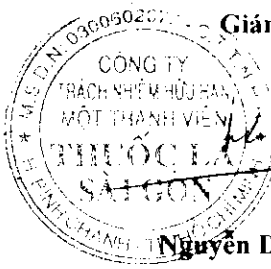
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Châu Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Duy Khánh